

**10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**Xuất khẩu rau quả của Việt Nam  
sang thị trường EU  
tăng trưởng tốt so với cùng kỳ**

THÁNG 10  
**2023**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

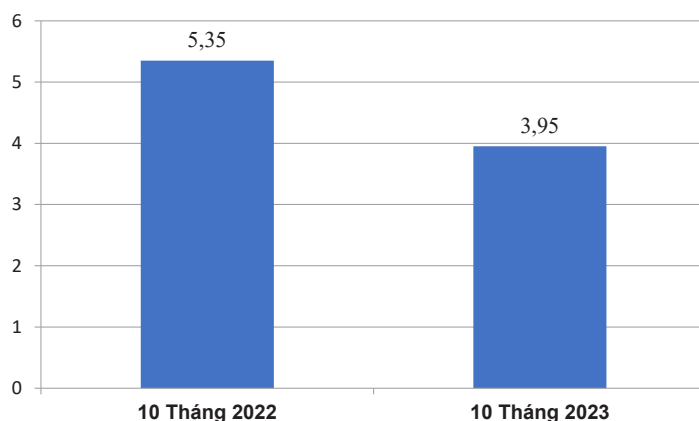
 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto\_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU đạt 20,03 triệu USD, giảm 29,71% so với tháng trước đó và giảm nhẹ 4,62% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU đạt 247,87 triệu USD, tăng 33,72% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 3,95% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam và chiếm 0,52% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU.

Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang EU trên tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Hà Lan vẫn là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam tại EU.

Hà Lan là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam tại EU, đạt kim ngạch 9,44 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 32,44 so với tháng trước đó giảm 27,11% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan đạt 127,64 triệu USD, tăng 39,15% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan chiếm 51,49% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU trong 10 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với tỷ trọng 49,49% trong 10 tháng đầu năm 2022.

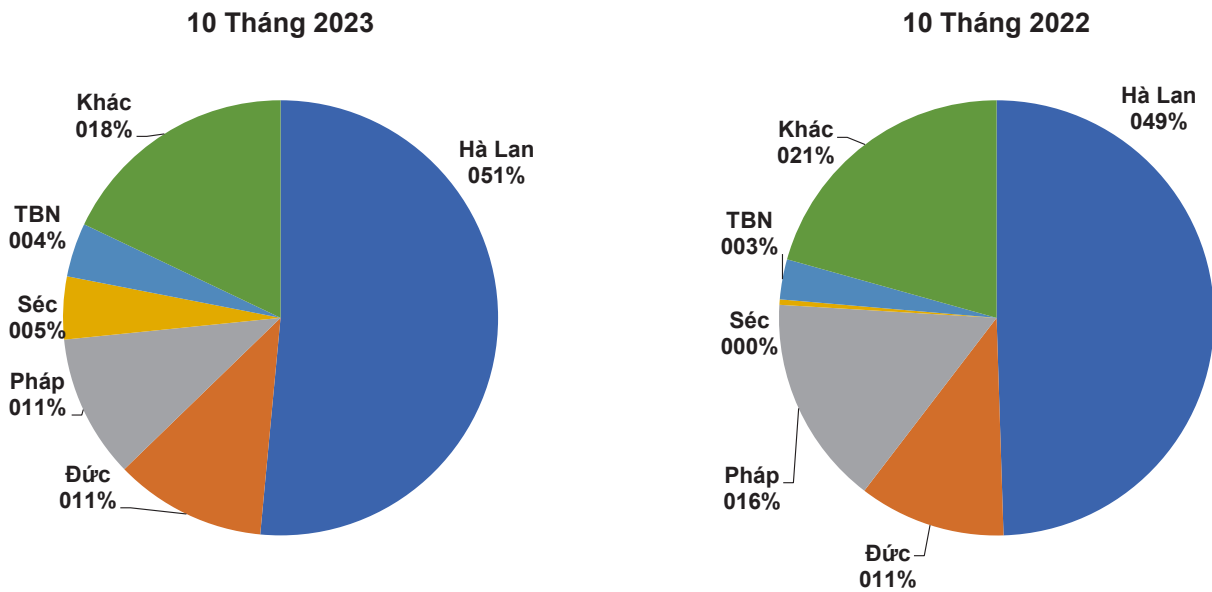
### Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU trong 10 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | Tháng 10/2023 (Nghìn USD) | So với Tháng 9/2023 (%) | So với Tháng 10/2022 (%) | 10 Tháng 2023 (Nghìn USD) | So với 10 Tháng 2022 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2023 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2022 (%) |
|------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Hà Lan     | 9.448,59                  | -32,44                  | -27,11                   | 127.642,21                | 39,15                    | 51,49                      | 49,49                      |
| Đức        | 3.464,16                  | 8,49                    | 117,08                   | 27.909,22                 | 37,97                    | 11,26                      | 10,91                      |
| Pháp       | 3.138,37                  | 45,84                   | -0,35                    | 26.397,81                 | -8,46                    | 10,65                      | 15,56                      |
| CH Séc     | 107,62                    | -97,57                  | 84,16                    | 11.559,89                 | 1457,07                  | 4,66                       | 0,40                       |

| Thị trường  | Tháng 10/2023 (Nghìn USD) | So với Tháng 9/2023 (%) | So với Tháng 10/2022 (%) | 10 Tháng 2023 (Nghìn USD) | So với 10 Tháng 2022 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2023 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2022 (%) |
|-------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tây Ban Nha | 608,63                    | -42,70                  | 42,14                    | 9.952,27                  | 80,14                    | 4,01                       | 2,98                       |
| Italy       | 344,13                    | -60,44                  | 75,60                    | 8.426,92                  | 27,94                    | 3,40                       | 3,55                       |
| Ba Lan      | 562,13                    | -35,12                  | 1,06                     | 7.649,64                  | 16,56                    | 3,09                       | 3,54                       |
| Bỉ          | 579,62                    | 70,91                   | -48,99                   | 7.294,14                  | -29,07                   | 2,94                       | 5,55                       |
| Lit-va      | 717,23                    | 46,38                   | 119,05                   | 6.699,36                  | 73,93                    | 2,70                       | 2,08                       |
| Phần Lan    | 444,38                    | 273,31                  | 236,68                   | 3.806,05                  | 10,72                    | 1,54                       | 1,85                       |
| Romania     | 149,00                    | -20,35                  | 16,37                    | 2.336,68                  | 66,54                    | 0,94                       | 0,76                       |
| Thụy Điển   | 151,81                    | -49,69                  | 22,69                    | 1.909,24                  | -2,39                    | 0,77                       | 1,06                       |
| Bồ Đào Nha  | 62,65                     | -67,50                  | 72,59                    | 1.538,98                  | 2,09                     | 0,62                       | 0,81                       |
| Đan Mạch    | 145,56                    | 460,54                  | 219,83                   | 896,50                    | -11,91                   | 0,36                       | 0,55                       |
| Estonia     | -                         | -                       | -                        | 809,83                    | 118,24                   | 0,33                       | 0,20                       |
| Latvia      | -                         | -                       | -                        | 781,78                    | 294,26                   | 0,32                       | 0,11                       |
| Síp         | 2,85                      | -80,14                  | 65,44                    | 458,92                    | 2160,43                  | 0,19                       | 0,01                       |
| Hy Lạp      | 23,91                     | -0,24                   | -                        | 361,70                    | 71,75                    | 0,15                       | 0,11                       |
| Bulgaria    | 12,48                     | -86,73                  | -                        | 317,86                    | 54,52                    | 0,13                       | 0,11                       |
| Ireland     | 12,49                     | 110,00                  | -44,67                   | 309,04                    | -1,08                    | 0,12                       | 0,17                       |
| Slovenia    | -                         | -                       | -                        | 270,34                    | 255,55                   | 0,11                       | 0,04                       |
| Croatia     | 44,81                     | 157,30                  | -29,16                   | 166,64                    | -19,89                   | 0,07                       | 0,11                       |
| Hungary     | 17,80                     | -40,62                  | -                        | 130,53                    | 200,62                   | 0,05                       | 0,02                       |
| Malta       | -                         | -                       | -                        | 66,61                     | 305,99                   | 0,03                       | 0,01                       |
| Luxembourg  | -                         | -                       | -                        | 49,80                     | 395,74                   | 0,02                       | 0,01                       |
| Áo          | -                         | -                       | -                        | 35,63                     | 51,06                    | 0,01                       | 0,01                       |
| <b>Tổng</b> | <b>20.038,23</b>          | <b>-29,71</b>           | <b>-4,62</b>             | <b>247.877,63</b>         | <b>33,72</b>             | <b>100,00</b>              | <b>100,00</b>              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong 10 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Chủng loại rau quả Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 10 tháng đầu năm 2023 là mã HS 200989

Về cơ cấu chủng loại: 10 tháng đầu năm 2023, chủng loại rau quả đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất là nhóm hàng có mã HS 200989 (gồm các sản phẩm nước ép được chế biến từ các loại quả khác nhau...). Cụ thể, kim ngạch của nhóm hàng này đạt 5,93 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 48,69% so với tháng trước đó và giảm 37,14% so với tháng 10/2022. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 100,49 triệu USD mặt hàng rau quả, tăng 78,05% so với cùng kỳ 2022 và chiếm tỷ trọng 40,54% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang EU, cao hơn mức tỷ trọng là 30,45% của cùng kỳ năm 2022.

### Chủng loại hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong 10 tháng đầu năm 2023

| Mã HS  | T10/2023 (Nghìn USD) | So với Tháng 9/2023 (%) | So với Tháng 10/2022 (%) | 10 Tháng 2023 (Nghìn USD) | So với 10 Tháng 2022 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2023 (%) | Tỷ trọng 10 Tháng 2022 (%) |
|--------|----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 200989 | 5.935,52             | -48,69                  | -37,14                   | 100.496,05                | 78,05                    | 40,54                      | 30,45                      |
| 081090 | 3.032,06             | 24,21                   | 33,03                    | 22.649,45                 | -5,98                    | 9,14                       | 13,00                      |
| 081190 | 1.819,62             | 39,80                   | 118,03                   | 15.547,74                 | 2,57                     | 6,27                       | 8,18                       |
| 200899 | 2.274,69             | 69,21                   | 185,84                   | 14.463,74                 | 63,66                    | 5,84                       | 4,77                       |
| 200819 | 1.073,19             | -44,13                  | -0,66                    | 11.633,84                 | 89,82                    | 4,69                       | 3,31                       |

| Mã HS  | T10/2023<br>(Nghìn USD) | So với Tháng<br>9/2023 (%) | So với Tháng<br>10/2022 (%) | 10 Tháng<br>2023 (Nghìn<br>USD) | So với 10<br>Tháng 2022<br>(%) | Tỷ trọng 10<br>Tháng 2023<br>(%) | Tỷ trọng 10<br>Tháng 2022<br>(%) |
|--------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 081060 | 232,64                  | -94,41                     | 11,14                       | 11.519,76                       | 1115,04                        | 4,65                             | 0,51                             |
| 080550 | 962,93                  | -8,87                      | -22,32                      | 9.346,62                        | 4,27                           | 3,77                             | 4,84                             |
| 200820 | 356,15                  | -37,18                     | -37,64                      | 5.996,37                        | 0,01                           | 2,42                             | 3,23                             |
| 080252 | -                       | -100,00                    | -                           | 5.070,16                        | 114,46                         | 2,05                             | 1,28                             |
| 071040 | 302,96                  | 11,79                      | -26,34                      | 3.416,64                        | -10,79                         | 1,38                             | 2,07                             |
| 080119 | 214,88                  | 7,61                       | 91,09                       | 2.965,31                        | 50,50                          | 1,20                             | 1,06                             |
| 810909 | -                       | -                          | -                           | 2.853,72                        | 94,95                          | 1,15                             | 0,79                             |
| 080540 | 287,19                  | 0,61                       | -37,21                      | 2.368,95                        | 1,81                           | 0,96                             | 1,26                             |
| 080450 | 221,09                  | -24,72                     | -5,30                       | 2.343,25                        | -40,44                         | 0,95                             | 2,12                             |
| 200600 | 49,12                   | 289,58                     | -46,61                      | 1.707,59                        | 10,35                          | 0,69                             | 0,83                             |
| 200580 | 217,43                  | 33,90                      | 110,88                      | 1.701,99                        | 27,99                          | 0,69                             | 0,72                             |
| 091012 | 153,81                  | 158,57                     | 65,20                       | 1.613,75                        | -26,66                         | 0,65                             | 1,19                             |
| 200949 | -                       | -                          | -100,00                     | 1.486,26                        | -19,49                         | 0,60                             | 1,00                             |
| 080111 | 27,39                   | -71,23                     | -84,73                      | 1.344,09                        | -12,34                         | 0,54                             | 0,83                             |
| 080251 | -                       | -                          | -                           | 1.293,11                        | -25,23                         | 0,52                             | 0,93                             |
| 802520 | -                       | -                          | -                           | 1.252,71                        | -                              | 0,51                             | 0,00                             |
| 071080 | 198,81                  | 18,79                      | 93,59                       | 1.224,57                        | -44,86                         | 0,49                             | 1,20                             |
| 081340 | 217,62                  | 287,49                     | -                           | 1.143,61                        | 1002,55                        | 0,46                             | 0,06                             |
| 071159 | 238,27                  | 2,25                       | 140,03                      | 1.132,26                        | 25,56                          | 0,46                             | 0,49                             |
| 080232 | 39,54                   | -8,33                      | -95,12                      | 1.111,49                        | -79,02                         | 0,45                             | 2,86                             |
| 200897 | 269,59                  | 301,75                     | 322,67                      | 1.004,25                        | 46,66                          | 0,41                             | 0,37                             |
| 080112 | 98,48                   | 54,42                      | 93,41                       | 861,87                          | 67,03                          | 0,35                             | 0,28                             |
| 091099 | 145,28                  | 234,36                     | 208,11                      | 831,91                          | -9,18                          | 0,34                             | 0,49                             |
| 200799 | 112,96                  | 317,42                     | 90,86                       | 830,82                          | 47,67                          | 0,34                             | 0,30                             |
| Tổng   | 20.038,23               | -29,71                     | -4,62                       | 247.877,63                      | 33,72                          | 100,00                           | 100,00                           |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## 🕒 Thông tin tham khảo

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08) của EU đạt 84,13 tỷ USD, tăng 11,73% so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam đứng thứ 23 trong danh sách các quốc gia cung cấp rau quả chính cho thị trường EU trong 8 tháng đầu năm 2023. Cụ thể, EU đã nhập khẩu từ Việt Nam tổng 105,55 triệu USD mặt hàng rau quả, tăng 11,46% so với tháng trước và tăng 6,62% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm, EU đã nhập khẩu từ nước ta tổng 713,55 triệu USD mặt hàng rau quả, giảm 2,99% so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam chiếm tỷ trọng 0,85% (thấp hơn mức tỷ trọng là 0,98% của cùng kỳ 2022) trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng rau quả của toàn EU trong 8 tháng đầu năm 2023.

### Danh sách các thị trường mà EU nhập khẩu chính mặt hàng rau quả trong 8 tháng đầu năm 2023

| Thị trường  | Tháng 8/2023 (Triệu USD) | So với Tháng 7/2023 (%) | So với Tháng 8/2022 (%) | 8 Tháng 2023 (Triệu USD) | So với 8 Tháng 2022 (%) | Tỷ trọng 8 Tháng 2023 (%) | Tỷ trọng 8 Tháng 2022 (%) |
|-------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tây Ban Nha | 1.121,23                 | -12,39                  | 16,60                   | 13.370,80                | 8,35                    | 15,89                     | 16,39                     |
| Hà Lan      | 1.332,52                 | 1,95                    | 17,24                   | 10.857,86                | 16,45                   | 12,91                     | 12,38                     |
| Đức         | 756,11                   | 1,72                    | 23,73                   | 6.370,97                 | 16,26                   | 7,57                      | 7,28                      |
| Italy       | 633,02                   | 1,69                    | 7,48                    | 5.183,33                 | 13,08                   | 6,16                      | 6,09                      |
| Bỉ          | 622,46                   | -0,63                   | 22,73                   | 4.947,51                 | 24,08                   | 5,88                      | 5,30                      |
| Pháp        | 385,65                   | 9,87                    | 23,12                   | 3.626,03                 | 16,71                   | 4,31                      | 4,13                      |
| Thổ Nhĩ Kỳ  | 344,02                   | -15,80                  | 19,86                   | 3.183,34                 | 15,93                   | 3,78                      | 3,65                      |
| Ba Lan      | 389,61                   | 7,76                    | 0,36                    | 2.679,29                 | 15,14                   | 3,18                      | 3,09                      |
| Morocco     | 90,43                    | -41,97                  | -2,90                   | 2.651,09                 | 4,70                    | 3,15                      | 3,36                      |
| Hoa Kỳ      | 248,06                   | -6,63                   | -31,01                  | 2.205,85                 | -13,61                  | 2,62                      | 3,39                      |
| Peru        | 259,85                   | 27,92                   | 5,31                    | 2.055,83                 | 15,97                   | 2,44                      | 2,35                      |
| Nam Phi     | 399,03                   | 48,29                   | 55,22                   | 1.963,77                 | 19,78                   | 2,33                      | 2,18                      |
| Brazil      | 231,78                   | 26,13                   | 19,57                   | 1.758,28                 | 11,76                   | 2,09                      | 2,09                      |
| Hy Lạp      | 161,31                   | -12,03                  | 15,97                   | 1.534,75                 | 22,90                   | 1,82                      | 1,66                      |
| Ai Cập      | 89,29                    | -40,46                  | 43,58                   | 1.418,20                 | 69,45                   | 1,69                      | 1,11                      |
| Costa Rica  | 148,84                   | -1,23                   | -6,42                   | 1.400,67                 | -0,33                   | 1,66                      | 1,87                      |

| Thị trường      | Tháng 8/2023 (Triệu USD) | So với Tháng 7/2023 (%) | So với Tháng 8/2022 (%) | 8 Tháng 2023 (Triệu USD) | So với 8 Tháng 2022 (%) | Tỷ trọng 8 Tháng 2023 (%) | Tỷ trọng 8 Tháng 2022 (%) |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ecuador         | 129,90                   | -2,05                   | 18,14                   | 1.329,03                 | 26,42                   | 1,58                      | 1,40                      |
| Chile           | 144,34                   | -6,37                   | 22,38                   | 1.183,88                 | 0,73                    | 1,41                      | 1,56                      |
| Trung Quốc      | 127,32                   | -3,70                   | -7,34                   | 1.151,25                 | -2,60                   | 1,37                      | 1,57                      |
| Bồ Đào Nha      | 138,10                   | -12,31                  | 13,05                   | 1.106,96                 | 10,49                   | 1,32                      | 1,33                      |
| Colombia        | 110,94                   | 17,16                   | 10,95                   | 1.029,02                 | 10,38                   | 1,22                      | 1,24                      |
| Áo              | 121,44                   | 9,96                    | 33,09                   | 941,72                   | 20,22                   | 1,12                      | 1,04                      |
| <b>Việt Nam</b> | <b>105,55</b>            | <b>11,46</b>            | <b>6,62</b>             | <b>713,55</b>            | <b>-2,99</b>            | <b>0,85</b>               | <b>0,98</b>               |
| Hungary         | 101,15                   | -1,56                   | 28,57                   | 657,73                   | 14,27                   | 0,78                      | 0,76                      |
| Ấn Độ           | 46,57                    | 21,26                   | 7,20                    | 636,39                   | 8,19                    | 0,76                      | 0,78                      |
| Israel          | 25,78                    | 2,89                    | -12,26                  | 600,50                   | 25,52                   | 0,71                      | 0,64                      |
| Serbia          | 69,43                    | -17,94                  | -15,23                  | 517,27                   | 2,19                    | 0,61                      | 0,67                      |
| Anh             | 61,75                    | 15,25                   | 13,62                   | 468,56                   | -1,41                   | 0,56                      | 0,63                      |
| New Zealand     | 103,15                   | -3,39                   | 5,65                    | 428,93                   | -11,68                  | 0,51                      | 0,64                      |
| Tổng            | 9.510,98                 | -0,41                   | 12,13                   | 84.133,43                | 11,73                   | 100                       | 100                       |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org